TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:150/2026/DS-PT
Ngày 26 – 02– 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Ninh Quang Thế

Ông Lê Phan Công Trí

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hứa Như Nguyện - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thuý Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 651/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 330/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 644/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1954 (Có mặt);

Căn cước công dân số: 096054003709; Cấp ngày: 12/08/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của Nguyễn Thanh H: Ông Võ Quốc D, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Ấp V, xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Thanh H: Ông Thái Huyền T, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Số C, đường Q, khóm B, phường T, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Trương Minh N, sinh năm 1969 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số: 096069008754; Cấp ngày: 25/08/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông N:

1.1. Bà Nguyễn Hồng C, sinh năm 1972 (Có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

1.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Khóm A, xã T, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Hồng C, sinh năm 1972 (Có mặt)

Căn cước công dân số: 096172011424; Cấp ngày: 05/10/2022; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị S, sinh năm 1956 (Vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

2. Ngân hàng N2

Địa chỉ: Số B, L, B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn N1, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N2 – Chi nhánh T3 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm I, xã T, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh H, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Nguồn gốc đất của ông H quản lý sử dụng là do bà ngoại của ông H là bà Nguyễn Thị B tặng cho vào năm 1982. Ông H được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số D 0819904, diện tích 26.560m^2 vào ngày 14/01/1995 và Giấy chứng nhận QSDĐ số CK 277502, diện tích 10.209m^2 vào ngày 09/02/2018, đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Phần đất của ông H tiếp giáp với phần đất của ông Trương Minh N và bà Nguyễn Hồng C (nguồn gốc phần đất trước đây do ông Lê Văn S1 và cha vợ ông S1 là ông 9 Chác quản lý, sau đó giao lại cho vợ chồng ông N và bà C). Phần ranh đất trước đây là con mương chung ngang khoảng 3m, dài khoảng 120m; con mương nằm giữa hai cái bờ, mỗi bên một nữa con mương ngang 1,5m, dài 120m. Trên phần bờ của ông H có trồng dừa, chuối và khai thác từ nhiều năm nay. Khoảng tháng 5/2023, ông N và bà C thuê cơ giới vào san bằng bờ đất, lấp đất xuống hết con mương chung, lấn sang đất ông ngang 1,5m dài 120m, tổng diện tích 180m^2. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu ông N và bà C trả lại phần đất lấn chiếm diện tích 180m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Hai Giấy chứng nhận QSDĐ của ông H hiện đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện T3.

- Theo bà Nguyễn Hồng C trình bày:

Nguồn gốc phần đất của vợ chồng bà quản lý sử dụng là do nhận chuyển nhượng lại của ông 9 C1 (là cha vợ của ông S1) vào năm 1992, được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số D 0819842 ngày 26/02/1996, thửa đất số 0525, tờ bản đồ số 03, diện tích 25.900m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà

Mau. Phần đất ông H khởi kiện tại thửa 525, diện tích 16.000m^2. Theo tọa độ được cấp thì phần đất của vợ chồng bà có chiều ngang mặt tiền là 114,36m, chiều ngang mặt hậu là 103,32m; chiều dài một cạnh giáp đất ông H là 158,36m , chiều dài cạnh còn lại là 166,16m. Khi gia đình tự đo đạc thì chiều ngang mặt tiền là 112m, chiều ngang mặt hậu 103m; chiều dài cạnh giáp ông H là 158m, chiều dài cạnh còn lại là 163m. Vợ chồng bà đã quản lý sử dụng ổn định phần đất từ khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và sử dụng đúng vị trí, diện tích đất, không có lấn sang đất ông H, khi đo thực tế còn ít hơn diện tích được cấp, phần mương theo ông H trình bày là nằm trong phần đất của bà. Do không có lấn đất nên vợ chồng bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H, đồng thời xin rút yêu cầu phản tố công nhận phần đất tranh chấp diện tích 965,6m^{2}cho vợ chồng bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 330/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H về yêu cầu ông Trương Minh N và bà Nguyễn Hồng C trả lại phần đất có diện tích 965,6m^2, phần đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Minh N và bà Nguyễn Hồng C về việc yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp diện tích 965,6m^2, phần đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/10/2025, ông Nguyễn Thanh H có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung phần đất tranh chấp, sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông N và bà C trả cho ông H phần đất tranh chấp diện tích 965,6m^2, đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp phápcủa ông Nguyễn Thanh H giữ nguyên kháng cáo.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Ông T phát biểu: Theo ông S1 là chủ đất cũ trước đây trình bày ranh đất giữa ông S1 với ông H là con mương chung, mỗi bên ½ con mương, nên phần đất tranh chấp là của ông H. Theo đo đạc phần đất các bên đang sử dụng đều dư so với quyền sử dụng đất được cấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Ông D phát biểu: Thống nhất với ý kiến phát biểu tranh luận của ông T, nhưng bổ sung thêm: Toà án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa toàn diện khách quan; ông H đã cung cấp nhiều xác nhận của những người hiểu biết phần đất tranh chấp là của ông H, nhưng không được Toà án cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu của ông H.

Ông T1 phát biểu: Theo đo đạc thực tế phần đất các bên đang sử dụng đều dư so với quyền sử dụng đất được cấp. Ranh đất giữa ông H với ông N và bà C là phần bờ chung, nhưng phần bờ của ông H thì ông H đã đưa cơ giới ban bờ vào năm 2023 nên phần bờ của ông H không còn, phần bờ còn lại là của ông N và bà

C. Do ông H tiếp tục đưa cơ giới vào ban phần bờ còn lại của ông N và bà C, ông N và bà C ngăn cản nên phát sinh tranh chấp. Phần con mương là của ông N và bà C chứ không phải là mương chung như ông H trình bày. Đối với ông S1, ông M có mối quan hệ bà con họ hàng với gia đình ông H nên việc xác nhận của những người này cho rằng phần đất tranh chấp là của ông H là không khách quan. Đối với ông N và bà C đã có cung cấp xác nhận của những người ở gần đó hiểu biết phần đất tranh chấp là do ông N và bà C quản lý sử dụng từ trước đến nay. Đối với con mương mà ông H cho rằng là mương chung, ông H trình bày cũng không thống nhất, lúc đầu ông H cho rằng do ông H đào, sau đó cho rằng có từ trước năm 1992. Đối với việc ông H yêu cầu xem xét thẩm định định bổ sung phần đất tranh chấp là không có căn cứ, vì Toà án cấp sơ thẩm đã có xem xét thẩm định, khi xem xét thẩm định có ông H tham dự và thống nhất với việc xem xét thẩm định và có ký tên biên bản. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ; do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà C thống nhất với ý kiến phát biểu tranh luận của ông T1, không bổ sung thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H, sửa một phần bản án sơ thẩm: Phân chia phần diện tích đất tranh chấp 965,6m^2 cho mỗi bên ½ bằng 482,8m^2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Phần đất tranh chấp giữa ông H với ông Trương Minh N và bà Nguyễn Hồng C là phần đất giáp ranh giáp giữa đất của ông H với đất của ông N và bà C, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau. Theo Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 26/6/2025 của Chi nhánh Công ty T4 bản đồ Tấn C2 tại Cà Mau thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích là 965,6m^2.

[2] Xét về nguồn gốc đất và diện tích đất của các bên quản lý sử dụng:

[2.1] Đối với phần đất của ông H: Phần đất tranh chấp ông H yêu cầu nằm liền kề thửa đất số 140 (tương ứng với thửa số 4 trên bản vẽ), tờ bản đồ số 11, diện tích 10.209m^2 ông H được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 277502 ngày 09/02/2018; Một phần thửa 528 (nay là thửa 274, tương ứng với thửa số 5 trên bản vẽ), tờ bản đồ số 3, diện tích 10.000m^2, ông H được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0819904 ngày 26/02/1996, các phần đất tọa lạc tại ấp M, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau) có nguồn gốc ông H được tặng cho từ bà ngoại là bà Nguyễn Thị B. Tại bản vẽ trích đo hiện trạng đất ngày 26/6/2025 thể hiện diện tích đất do ông H xác định thửa số 4 là 8.854,4m^2, thửa số 5 là 11.651,6m^2.

[2.2] Đối với phần đất của ông N và bà C: Phần đất tranh chấp nằm liền kề thửa đất số 525 (nay là thửa 135, 148, tương ứng với thửa số 1, 2 trên bản vẽ), tờ bản đồ số 03, diện tích 16.000m^2 ông N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0819842 ngày 26/02/1996, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn C3 (9 Chác) vào năm 1992. Tại bản vẽ trích đo hiện trạng đất ngày 26/6/2025 thể hiện diện tích đất do ông N và bà C xác định thửa số 1 là 5.411,3m^2 và thửa số 2 là 10.943,4m^2.

[2.3] Đối chiếu diện tích được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất của các bên thể hiện: Đất của ông H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 10.209m^2 + 10.000m^2 = 20.209m^2, theo hiện trạng đo đạc thực tế là 8.854,4m^2 + 11.651,6m^2 = 20.506m^2; Đất của ông N và bà C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 16.000m^2, theo hiện trạng đo đạc thực tế là 5.411,3m^2 + 10.943,4m^2 = 16.354,7m^2. Diện tích đất sử dụng thực tế của ông H thừa là 297m^2 và của ông N và bà Cẩm T2 là 354,7m^2. Như vậy, diện tích đất các bên xác định đều thừa hơn so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, chưa tính phần đất tranh chấp 965,6m^2.

[3] Về quá trình quản lý, sử dụng đất các bên đều cho rằng mình là người quản lý sử dụng, trồng dừa, chuối trên phần đất tranh chấp và cung cấp các xác nhận cũng như đưa những người hiểu biết sự việc đến Tòa án để ghi nhận ý kiến họ. Thấy rằng, cả hai bên đều thực hiện việc xác nhận cho việc quản lý sử dụng để chứng minh phần đất tranh chấp là của mình. Tuy nhiên, những người xác nhận cho ông H cũng như những người xác nhận cho ông N và bà C cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho việc xác nhận của mình là có căn cứ. Hơn nữa, trong số những người xác nhận cho ông H thì có nhiều người có mối quan hệ bà con, họ hàng với gia đình ông H nên chưa đảm bảo tính khách quan. Do đó, các ý kiến trình bày, xác nhận của những người này chưa thể sử dụng để làm chứng cứ cho việc giải quyết vụ án.

[4] Theo ông H xác định phần đất của ông N, bà C có nguồn gốc của ông M, ông S1, ranh đất là cái mương, không phải bờ, ông Võ Văn B1 để lại cho ông Lê Văn S1 quản lý, sau đó ông S1 đổi với ông 9 Chác, ông H thỏa thuận ranh đất với ông S1 là con mương 03m, mỗi người ½ con mương. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông H cũng thừa nhận không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc thoả thuận với ông S1 hay ông 9 Chác ranh đất là con mương chung, mỗi bên ½ con mương như ông H trình bày.

[5] Mặt khác, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2025 thể hiện trên phần đất có trồng dừa, chuối, tràm. Ý kiến của ông N cho rằng các cây dừa trồng trên trên đất là do ông 9 C3 và ông N trồng (04 cây do ông N trồng cách nay hơn 30 năm, 08 cây do ông 9 Chác trồng trước đó, 01 cây do ông N trồng), các cây tràm trồng trên đất là do ông 9 Chác trồng. Ý kiến ông H cho rằng tất cả các cây dừa do ông H trồng cách nay trên 30 năm, chuối do ông H trồng, tràm do ông 9 Chác trồng. Vấn đề đặt ra, nếu ông H cho rằng phần bờ tranh chấp này là của ông H thì vì sao ông 9 Chác lại trồng tràm trên phần bờ này, việc ông 9 Chác trồng tràm trên phần bờ này thì ông H cũng không có ý kiến gì và cũng không có xảy ra tranh chấp với ông 9 Chác. Điều này có thể lý giải là do phần bờ này thuộc quyền

sử dụng của ông 9 Chác chứ không phải thuộc quyền sử dụng của ông H. Do phần đất ông N và bà C sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông 9 Chác nên phần bờ thuộc quyền sử dụng của ông 9 Chác trước đó cũng thuộc quyền sử dụng của ông N và bà C. Như vậy, ý kiến trình bày của ông H cho rằng dừa, chuối được trồng trên phần đất (bờ) tranh chấp là do ông H trồng là chưa có cơ sở.

[6] Đối với yêu cầu của ông H về việc xem xét thẩm định bổ sung phần đất tranh chấp, xét thấy: Việc xem xét thẩm định tại chỗ đã được Toà án cấp sơ thẩm thực hiện thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2025, ông H cũng có tham dự và thống nhất ký tên ký tên biên bản, nên việc ông H yêu cầu xem xét thẩm định bổ sung xét thấy là không cần thiết nên không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Từ nhận định trên, xét thấy chưa có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 965,6m^2 nêu trên là thuộc quyền sử dụng của ông H bị ông N và bà C lấn chiếm, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[8] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phân chia phần diện tích đất tranh chấp theo đo đạc 965,6m^2 cho cho ông H với ông N và bà C mỗi bên ½ bằng 482,8m^2, xét thấy là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí (ông H đã được miễn dự nộp).

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo ông Nguyễn Thanh H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 330/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H về yêu cầu ông Trương Minh N và bà Nguyễn Hồng C trả lại cho ông H phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 965,6m^2, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Minh N và bà Nguyễn Hồng C về yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 965,6m^2, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, tỉnh Cà Mau cho ông N và bà C.

(Kèm theo Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 26/6/2025 của Chi nhánh Công ty TNHH T5 tại Cà Mau).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh H được miễn chịu án phí. Ông Trương Minh N và bà Nguyễn Hồng C không phải chị án phí, ngày 04/9/2025 bà C có dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0011696 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau được nhận lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông H được miễn chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân khu vực 3- Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 3- Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập